

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH HÒA A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~TT~~/QĐ-THVHA

Vĩnh Hòa, ngày 01 tháng 07 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi nguồn NSNN, nguồn khác
Quý II năm 2022 của Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng quyết toán kinh phí quý II năm 2022 được duyệt của phòng giáo dục và đào tạo Phú Giáo;

Xét đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi nguồn NSNN, nguồn khác quý II năm 2022 của Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận kế toán Tài chính và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu :KT.

Hiệu trưởng



Hoàng Mai Nguyệt

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-THVHA ngày 01/07/2022 của Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,779,058,529	1,779,058,529	0	0
	Mục 6000: TIỀN LƯƠNG	818,862,427	818,862,427	0	0
	Mã NDKT: 6001 Lương ngạch bậc được duyệt	818,862,427	818,862,427		
	Mục 6050: TIỀN LƯƠNG TRẢ CHỖ LAO ĐỘNG	66,332,469	66,332,469		
	Mã NDKT: 6051 Tiền lương trả lao động	66,332,469	66,332,469		
	Mục 6100: PHỤ CẤP LƯƠNG	440,145,970	440,145,970	0	0
	Mã NDKT: 6101 Phụ cấp chức vụ	15,416,636	15,416,636		
	Mã NDKT: 6112 Phụ cấp ưu đãi	272,106,035	272,106,035		
	Mã NDKT: 6113 Phụ cấp trách nhiệm	1,341,000	1,341,000		
	Mã NDKT: 6115 Phụ cấp thâm niên	151,282,299	151,282,299		
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	919,600	919,600		
	Mã NDKT: 6299 Chi khác	919,600	919,600		
	Mục 6300: CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	270,357,831	270,357,831	0	0
	Mã NDKT: 6301 Bảo hiểm xã hội	201,768,594	201,768,594		
	Mã NDKT: 6302 Bảo hiểm y tế	34,771,900	34,771,900		
	Mã NDKT: 6303 Kinh phí công đoàn	22,461,498	22,461,498		
	Mã NDKT: 6304 Bảo hiểm thất nghiệp	11,355,839	11,355,839		
	Mục 6400: CÁC KHOẢN THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN	3,000,000	3,000,000	0	0
	Mã NDKT: 6404 Chi thu nhập tăng thêm	3,000,000	3,000,000		
	Mục 6500: THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG	3,229,521	3,229,521	0	0
	Mã NDKT: 6501 Tiền điện	2,259,521	2,259,521		
	Mã NDKT: 6503 Tiền nhiên liệu	970,000	970,000		
	Mã NDKT: 6504 Tiền vệ sinh, môi trường		0		
	Mục 6550: VẬT TƯ VĂN PHÒNG	8,012,420	8,012,420	0	0
	Mã NDKT: 6551 VPP	6,934,580	6,934,580		
	Mã NDKT: 6552 Mua sắm CCDC		0		
	Mã NDKT: 6599 VTVP khác	1,077,840	1,077,840		
	Mục 6600: THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC	3,473,600	3,473,600	0	0
	Mã NDKT: 6605 Cước phí Internet	618,000	618,000		
	Mã NDKT: 6608 Sách, báo	1,055,600	1,055,600		
	Mã NDKT: 6618 Khoản điện thoại	1,800,000	1,800,000		
	Mục 6650: Hội nghị	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6699 Chi phí khác		0		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 6700: CÔNG TÁC PHÍ	13,406,000	13,406,000	0	0
	Mã NDKT: 6701 Tiền tàu, xe	1,620,000	1,620,000		
	Mã NDKT: 6702 Phụ cấp công tác phí	3,886,000	3,886,000		
	Mã NDKT: 6703 Tiền thuê phòng ngủ	1,900,000	1,900,000		
	Mã NDKT: 6704 Khoản công tác phí	6,000,000	6,000,000		
	Mục 6750: CHI PHÍ THUÊ MUỐN	17,310,900	17,310,900	0	0
	Mã NDKT: 6754 Thuê thiết bị các loại		0		
	Mã NDKT: 6757 Thuê lao động trong nước	16,110,900	16,110,900		
	Mã NDKT: 6799 Chi phí thuê mướn khác	1,200,000	1,200,000		
	Mục 6900: CHI SCTX TSCĐ	5,640,000	5,640,000	0	0
	Mã NDKT: 6905 Tài sản thiết bị chuyên dùng		0		
	Mã NDKT: 6912 Các thiết bị công nghệ thông tin	120,000	120,000		
	Mã NDKT: 6913 Tài sản và thiết bị văn phòng	650,000	650,000		
	Mã NDKT: 6921 Đường điện cấp thoát nước		0		
	Mã NDKT: 6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4,870,000	4,870,000		
	Mục 7000: CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN	101,353,260	101,353,260	0	0
	Mã NDKT: 7001 Vật tư chuyên môn		0		
	Mã NDKT: 7004 Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động		0		
	Mã NDKT: 7049 Chi khác	101,353,260	101,353,260		
	Mục 7050: MUA SẴM TÀI SẢN VÔ HÌNH	0	0	0	0
	Mã NDKT: 7099 Chi khác				
	Mục 7750: CHI KHÁC	27,014,531	27,014,531	0	0
	Mã NDKT: 7756 Phí, lệ phí	352,000	352,000		
	Mã NDKT: 7757 Bảo hiểm tài sản và phương tiện	10,234,531	10,234,531		
	Mã NDKT: 7764 Trích lập quỹ khen thưởng		0		
	Mã NDKT: 7799 Chi các khoản khác	16,428,000	16,428,000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34,538,180	34,538,180	0	0
	Mục 6100: PHỤ CẤP LƯƠNG	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6105 Phụ cấp làm thêm giờ		0		
	Mã NDKT: 6149 Phụ cấp khác		0		
	Mục 6400: CÁC KHOẢN THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN	15,513,180	15,513,180		
	Mã NDKT: 6449 Chi khác	15,513,180	15,513,180		
	Mục 6550: VẬT TƯ VĂN PHÒNG	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6552 Mua sắm CCDC		0		
	Mục 6750: CHI PHÍ THUÊ MUỐN	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6758 Thuê đào tạo cán bộ		0		
	Mục 6950: MUA SẴM TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6954 Tài sản và thiết bị chuyên dùng		0		
	Mục 7000: CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN	0	0	0	0
	Mã NDKT: 7001 Vật tư chuyên môn		0		

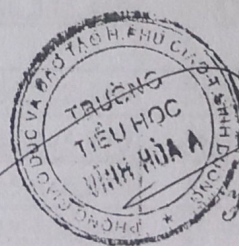
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mã NDKT: 7004 Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động		0		
	Mã NDKT: 7049 Chi khác		0		
	Mục 7750: CHI KHÁC	19,025,000	19,025,000	0	0
	Mã NDKT: 7753 Chi khắc phục hậu quả thiên tai		0		
	Mã NDKT: 7799 Chi các khoản khác	19,025,000	19,025,000		
3	Kinh phí cải cách tiền lương			0	0
	Mục 6000: TIỀN LƯƠNG	136,030,052	136,030,052	0	0
	Mã NDKT: 6001 Lương ngạch bậc được duyệt	136,030,052	136,030,052		
	Mục 6100: PHỤ CẤP LƯƠNG	75,638,564	75,638,564	0	0
	Mã NDKT: 6101 Phụ cấp chức vụ	2,184,000	2,184,000		
	Mã NDKT: 6112 Phụ cấp ưu đãi	48,615,420	48,615,420		
	Mã NDKT: 6113 Phụ cấp trách nhiệm	252,000	252,000		
	Mã NDKT: 6115 Phụ cấp thâm niên	24,587,144	24,587,144		
	Mục 6300: CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	38,075,440	38,075,440	0	0
	Mã NDKT: 6301 Bảo hiểm xã hội	28,427,678	28,427,678		
	Mã NDKT: 6302 Bảo hiểm y tế	4,873,317	4,873,317		
	Mã NDKT: 6303 Kinh phí công đoàn	3,197,584	3,197,584		
	Mã NDKT: 6304 Bảo hiểm thất nghiệp	1,576,861	1,576,861		

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Hoàng Mai Ng